



biàn jí

遍及

verb · to spread all over

Example Sentences

tā de míng shēng biàn jí quán guó
他的名声遍及全国。

His fame spreads all over the country.

zhè zhǒng zhí wù biàn jí shì jiè gè dì
这种植物遍及世界各地。

This plant is found all over the world.

zhè jiā lián suǒ diàn de yè wù biàn jí duō gè chéng shì
这家连锁店的业务遍及多个城市。

This chain store's business covers many cities.

Trace each character, then write the word on your own.

遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍	遍
遍	遍	遍	遍							
及	及	及	及	及	及					